TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2025/HC-PT
Ngày 05/8/2025.
V/v khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Trần Thị Kim Liên**
Các Thẩm phán: ông **Lê Văn Thường**
ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: ông **Trương Quốc Lập**, Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng: ông **Đinh Văn Chánh**, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 05 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 170/2025/TLPT-HC ngày 08 tháng 5 năm 2025 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 165/2024/HC-ST ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 197/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: ông Trần Văn M - sinh năm 1963; địa chỉ: khối C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là khối C, xã N, tỉnh Quảng Nam). Vắng mặt.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của ông* Trần Văn M*:* ông Nguyễn S (văn bản uỷ quyền ngày 14/4/2022); địa chỉ: lô S đường N, khối phố M, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là lô S, đường N, khối phố M, phường T, thành phố Đà Nẵng). Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:* ông Trương Ngọc T - Luật sư của Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đà Nẵng).

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đà Nẵng).

- *Người đại diện theo uỷ quyền của Uỷ ban nhân dân và Chủ tịch* Ủy ban nhân dân xã N*, thành phố Đà Nẵng:* bà Nguyễn Thiều Hiền M1; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N (văn bản uỷ quyền số 223/GUQ-CTUBND ngày 01/8/2025). Có đơn xin vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Uỷ ban nhân dân và Chủ tịch* Ủy ban nhân dân xã N*, thành phố Đà Nẵng:* ông Nguyễn Phước N - chuyên viên Phòng Kinh tế xã N, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin hoãn phiên toà.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn L - sinh năm 1963. Có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn B - sinh năm 1957. Vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn C1 - sinh năm 1970. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: khối A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là khối A, xã N, thành phố Đà Nẵng).

3.4. Ông Nguyễn X - sinh năm 1971; địa chỉ: khối B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là khối B, xã N, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt.

3.5. Bà Tạ Thị Ngọc L1 - sinh năm 1969; địa chỉ: khối C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là khối C, xã N, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt.

3.6. Ông Huỳnh M2 - sinh năm 1968.

3.7. Bà Bùi Thị Tuyết S1 - sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: khối B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là khối B, xã N, thành phố Đà Nẵng). Ông M2 và bà S1 đều vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông* Nguyễn L*, ông* Nguyễn Văn B*, ông* Nguyễn C1*, ông* Nguyễn X*, ông* Huỳnh M2*, bà* Bùi Thị Tuyết S1*:* ông Trần Văn M - sinh năm 1963 (văn bản uỷ quyền ngày 04/3/2024); địa chỉ: khối C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là khối C, xã N, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: người khởi kiện ông Trần Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Lữ .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, người khởi kiện ông* Trần Văn M *và người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện thống nhất trình bày:*

Nhóm hộ ông Trần Văn M gồm 07 người (ông Trần Văn M và các ông, bà: Nguyễn Văn B, Nguyễn L, Nguyễn C1, Nguyễn X, Huỳnh M2 và bà Bùi Thị

Tuyết S1) quản lý sử dụng ổn định lâu dài, hợp pháp các thửa đất số 37, 38 tờ bản đồ số 03-2020 (theo hồ sơ giải thửa bồi thường) được Sở Tài nguyên và Môi trưởng tỉnh Q phê duyệt ngày 21/5/2020 (theo hồ sơ đăng ký 60/CP tại tờ bản đồ số 04) tại khối B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là khối B, xã N, thành phố Đà Nẵng). Ngoài ra, bản thân ông M quản lý sử dụng riêng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 03-2020 (theo hồ sơ đăng ký 60-CP tại thửa đất số 16, 22, tờ bản đồ số 04) và các thửa đất khác tại đây. Nguồn gốc đất này do ông mua đấu giá vào năm 1994 của Ủy ban nhân dân huyện N. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông đã quản lý sử dụng ổn định liên tục toàn bộ diện tích đất nêu trên không có tranh chấp từ đó đến nay.

Ngày 03/12/2014, toàn bộ diện tích đất trên do ông quản lý sử dụng đã được các cơ quan chức năng huyện N kiểm tra hiện trạng đo đạc cụ thể xác định có tổng diện tích là 32.168,1m^2, cá nhân ông đang quản lý sử dụng riêng các thửa đất từ thửa số 10 đến 16 (riêng thửa số 16 có diện tích 2.836,5m^2 trước đây có 127m^2 làm cơ quan Trạm dịch vụ nuôi trồng thủy sản xây dựng từ năm 1989) và thửa số 04 sử dụng chung với các hộ Trần Văn T1 và Nguyễn Biểu .1

Nay một số thửa đất này của ông được Nhà nước công nhận, thu hồi một phần hoặc toàn bộ để xây dựng công trình: đường trục chính từ Khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N tại các Quyết định công nhận, thu hồi đất số 2535/QĐ-UBND, số 2536/QĐ-UBND và số 2539/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N. Cụ thể:

- Về việc thu hồi đất:

+ Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N và thu hồi của nhóm hộ ông, bà: Trần Văn M, Nguyễn Văn B, Nguyễn C1, Nguyễn L, Nguyễn X, Huỳnh M2 và Bùi Thị Tuyết S1, diện tích đất 205,7m^2, loại đất trồng cây lâu năm (CLN) tại thửa đất số 37 (một phần thửa đất), thuộc mảnh chỉnh lý trích lục bản đồ địa chính số 03-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt ngày 21/5/2020 (hồ sơ đăng ký 60-CP tại tờ bản đồ số 04).

+ Quyết định số 2536/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N và thu hồi của nhóm hộ ông nêu trên (Trần Văn M, Nguyễn Văn B, Nguyễn C1, Nguyễn L, Nguyễn X, Huỳnh M2 và Bùi Thị Tuyết S1) diện tích 515,2m^2, loại đất nuôi trồng thủy sản (NTS) tại thửa đất số 38 (một phần thửa đất), thuộc mảnh chỉnh lý trích lục bản đồ địa chính số 03-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt ngày 21/5/2020 (hồ sơ đăng ký 60-CP tại tờ bản đồ số 04).

+ Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N và thu hồi của ông Trần Văn M 99m^2, loại đất nuôi trồng thủy sản (NTS) tại thửa đất số 12 (một phần thửa đất), thuộc mảnh chỉnh lý trích lục bản đồ địa

chính số 03-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt ngày 21/5/2020 (hồ sơ đăng ký 60-CP tại thửa đất số 16, 22, tờ bản đồ số 04).

Trong khi đó thửa đất này hiện nay có mặt tiền tiếp giáp đường Q và có nhà để xe, tường rào xây gạch và cây trồng của ông trên đất theo Bảng tính giá trị bồi thường, hỗ trợ số 04/BBAG-BT.

- Về bồi thường, hỗ trợ: ngày 12/5/2021, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành các Quyết định bồi thường, hỗ trợ số 2818/QĐ-UBND và 2820/QĐ-UBND cho ông và nhóm hộ ông, gồm:

+ Quyết định số 2818/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 bồi thường, hỗ trợ cho nhóm hộ ông (Trần Văn M, Nguyễn Văn B, Nguyễn C1, Nguyễn L, Nguyễn X, Huỳnh M2 và Bùi Thị Tuyết S1) đối với 02 thửa đất số 37 và 38, tờ bản đồ số 03, với tổng số tiền là 825.311.293đồng. Trong đó: về đất chỉ bồi thường đất trồng cây lâu năm (tại thửa đất số 37) với đơn giá 46.000đ/m^2 và đất nuôi trồng thủy sản (tại thửa đất số 38) là 36.000đ/m^2; tổng tiền bồi thường 02 thửa đất trên diện tích 720,9m^2 (515,2m^2 + 205,7m^2) chỉ là 28.009.400đồng (18.547.200đ của thửa 38 + 9.462.200đ của thửa 37). Đồng thời, về con vật nuôi, ông nuôi tôm thẻ chân trắng công nghiệp trên đất chứ không phải tôm sú, nhưng chỉ được bồi thường 20.000đ/m^2 và không xem xét hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất.

+ Quyết định số 2820/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 bồi thường, hỗ trợ cho ông Trần Văn M tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3, với tổng số tiền là 24.172.215đồng. Trong đó: về đất chỉ bồi thường đất nuôi trồng thủy sản là 36.000đ/m^2; không xem xét hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (trong khi thửa đất này tiếp giáp đường Q và phần đất bị thu hồi có tài sản trên đất là nhà để xe, tường rào xây gạch và cây trồng của ông trên đất như đã nêu).

- Về việc chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ:

Các thửa đất số 37 và 38, tờ bản đồ số 03-2000 do nhóm hộ ông quản lý sử dụng chung, được công nhận và thu hồi đất chung cho 07 hộ tại các Quyết định số 2535/QĐ-UBND và 2536/QĐ-UBND ngày 28/4/2021. Tuy nhiên, Quyết định bồi thường số 2818/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 lại bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Văn M - đại diện nhóm hộ (07 hộ), nhưng chưa có ủy quyền của các hộ trên. Đồng thời, đơn giá và diện tích bồi thường, hỗ trợ về đất, tài sản trên đất chưa đúng nên ông chưa nhận tiền theo quyết định trên.

- Về việc cưỡng chế thu hồi đất: ngày 19/8/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N ban hành các Quyết định số 16595/QĐ-UBND, 16596/QĐ-UBND và 16599/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi các thửa đất nêu trên (ngày 30/8/2021 ông mới được giao, nhận các quyết định này).

Đến ngày 09/9/2021, Ủy ban nhân dân huyện N đã tiến hành cưỡng chế thu hồi các thửa đất này; đồng thời tiến hành cưỡng chế các thửa đất lân cận của các hộ thuộc nhóm hộ ông.

Việc cưỡng chế trên đã phá bờ, san lấp hoàn toàn các đường dẫn lấy nước, thoát nước vào các thửa đất khác (ngoài phạm vi các diện tích đất bị thu hồi) mà bản thân ông nuôi tôm thẻ chân trắng công nghiệp chưa đến thời kỳ thu hoạch (mới hơn 02 tháng), tại các thửa đất số 13, 14 và 15 (tổng diện tích đang nuôi tôm là 5.600m^2 và diện tích ao xử lý cấp nước, ao xử lý nước thải là 3.000m^2 theo Giấy chứng nhận được Chi cục Thủy sản tỉnh Q cấp ngày 04/3/2021); dẫn đến tôm chết hàng loạt gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp chính đáng của gia đình ông đối với tài sản ngoài phạm vi đất bị thu hồi.

Trong khi đó, tại Biên bản ghi nhận phản ánh của ông ngày 09/9/2021 (thời điểm tiến hành cưỡng chế thu hồi đất), ông đã có ý kiến và yêu cầu rõ: hiện nay ông có 04 ao nuôi tôm thẻ chân trắng nuôi công nghiệp, hệ thống lấy nước từ đường 129 vào nhưng đã bị ngăn chặn đường lấy, thoát nước ra vào của ông, đề nghị Ban thực hiện cưỡng chế công nhận thực tế, xác nhận sự việc trên. Hiện tôm nuôi đã được 02 tháng nhưng không lấy nước được nên ảnh hưởng đến tôm nuôi còn lại trong hồ. Nếu sau này tôm chết, yếu ăn, bỏ ăn thì đề nghị bồi thường thiệt hại. Mặc dù ý kiến của ông đã được Lãnh đạo huyện, Ban thực hiện cưỡng chế ghi nhận, xác nhận rõ nhưng vẫn không có biện pháp xem xét, tháo gỡ mà bỏ mặc, để mặc cho hậu quả xảy ra như hiện nay là tôm chết hàng loạt buộc ông phải thu hoạch sớm, thiệt hại về kinh tế rất lớn.

Qua việc thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và cưỡng chế thu hồi đất nêu trên của Ủy ban nhân dân huyện N, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N ông nhận thấy chưa đúng pháp luật và thực tế quản lý sử dụng đất, diện tích đất bị thu hồi, đã gây thiệt hại thực tế rất lớn cho ông, cụ thể:

- Thứ nhất: tại thửa đất số 12, theo Trích lục bản đồ kèm theo Quyết định công nhận và thu hồi đất số 2539/QĐ-UBND ngày 28/4/2021, thì tổng diện tích đất gia đình ông bị thu hồi là 191,5m^2 (gồm 99m^2 diện tích mặt nước và 92,5m^2 diện tích bờ). Danh sách và diện tích đất thu hồi kèm theo Thông báo thu hồi đất số 167/TB-UBND ngày 16/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện N đã thể hiện cụ thể diện tích đất dự kiến thu hồi của ông tại thửa đất này là 99m^2 đất NTS và 92,5m^2 đất bờ.

Thế nhưng Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 chỉ công nhận và thu hồi của hộ ông 99m^2 (diện tích mặt nước), chứ không thu hồi và bồi thường, hỗ trợ diện tích 92,5m^2 (đất bờ) đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của ông. Đồng thời, cũng không xem xét hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (nếu là đất NTS) đối với diện tích đất bị thu hồi này là chưa đúng pháp luật.

Mặt khác, diện tích đất bị thu hồi 99,0m^2 và bồi thường, hỗ trợ đất nuôi trồng thủy sản (NTS) đo đạc theo hồ sơ 60-CP năm 1996; trong khi đó thửa đất này hiện nay tiếp giáp mặt tiền đường Q và ông đã cải tạo đất, xây dựng và có tài sản trên

đất là nhà để xe, tường rào và cây trồng trên đất (theo Biên bản số 04/BBAG-BT) chứ không còn mặt nước nuôi trồng thủy sản, có giá trị đất hiện nay theo thị trường gấp cả ngàn lần so với giá bồi thường và hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện N. Trường hợp sử dụng đất này của hộ ông, nếu Ủy ban nhân dân huyện N thực hiện đúng pháp luật cho ông thì diện tích đất này do nằm trên trục đường Q và đang có công trình xây dựng trên đất, nên được chuyển đổi mục đích thành đất ở.

- Thứ hai: tại các thửa đất số 37 và 38, trích lục bản đồ địa chính 03-2020:

+ Đối với thửa đất số 37 bị thu hồi 205,7m^2, loại đất CLN nhưng không được giải quyết hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất. Đồng thời, thửa đất này là bờ bảo vệ sóng, gió, nước thủy triều dâng của nhóm hộ ông, có chiều ngang mặt bờ 4m nhưng taluy bờ đến 8m mỗi bên, chiều dài lên đến 110m nên tổng diện tích phải là 1.320m^2 (110m x 12m) vì phần mép bên trong giao cho nhóm hộ anh em ông B, nhưng không hiểu sao và trên cơ sở nào lại chỉ được công nhận và thu hồi 205,7m^2 là chưa đúng hiện trạng sử dụng đất. Thửa đất này lại không được kiểm kê đo đếm cụ thể về diện tích, chưa tính bồi thường, hỗ trợ về công làm (do âm sâu dưới nước), công vận chuyển đất, đá hộc, vật liệu, phần cọc tre đóng dưới nền cống... nhưng lại tự áp giá bồi thường chưa đầy đủ và buộc ông phải nhận tiền (03 lần gửi vào kho bạc), cưỡng chế thu hồi đất của ông là không đúng pháp luật.

+ Thửa đất số 38, diện tích đất thực tế bị thu hồi là 661,3m^2 (trong đó có 515,2m^2 diện tích đất mặt nước và 146,1m^2 diện tích bờ theo Trích lục bản đồ); danh sách và diện tích đất thu hồi kèm theo Thông báo thu hồi đất số 167/TB-UBND ngày 16/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện N đã thể hiện diện tích đất dự kiến thu hồi của ông tại thửa đất này là 515,2m^2 đất NTS và 146,1m^2 đất bờ.

Thế nhưng Quyết định số 2536/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 chỉ công nhận và thu hồi của ông diện tích 515,2m^2 đất mặt nước (không thu hồi và bồi thường diện tích 146,1m^2 đất bờ) là không đảm bảo. Đồng thời, diện tích đất bị thu hồi này là đất nuôi trồng thủy sản (NTS), nhưng không được giải quyết hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất là không đảm bảo, gây thiệt hại cho nhóm hộ ông.

- Thứ ba: về con vật nuôi trên đất, ông nuôi tôm thẻ chân trắng công nghiệp chứ không phải tôm sú, nhưng chỉ được bồi thường 20.000đ/m^2 là không đúng quy định.

- Thứ tư: trong quá trình lập thủ tục thu hồi các thửa đất này, nhóm hộ ông đã nhiều lần kiến nghị nêu rõ các yêu cầu và đề nghị của ông là:

+ Diện tích đất nằm trên trục đường 129 liên quan toàn bộ diện tích 3,7ha ông mua đấu giá của Nhà nước từ năm 1994 nhưng đến nay vẫn chưa được công nhận. Đề nghị công nhận toàn bộ diện tích đất trên cho ông trước khi làm các việc tiếp theo; đồng thời, do nhu cầu mua đất để sản xuất nuôi trồng thủy sản nên khi thu hồi đề nghị đổi đất để ông có điều kiện làm ăn sinh sống.

Năm 2019, Công ty T2 bơm cát trôi lượng bùn dày hơn 1m các cống lấy nước vào các hồ nuôi tôm (có xác nhận của Phòng NN&PTNT huyện N) xác nhận làm ảnh hưởng đến môi trường ông không thể nuôi tôm được, nhiều lần ông có đơn kiến nghị lên các cấp chính quyền nhưng chưa được giải quyết, đề nghị giải quyết trước khi giải phóng mặt bằng đường 129.

Trước đó, tại Biên bản làm việc ngày 07/02/2020 do Phòng NN&PTNT huyện N họp giải quyết kiến nghị của ông, đã ghi nhận các thiệt hại của ông trong quá trình sản xuất nuôi tôm: đoạn sông lấy nước vào khu nuôi tôm có 1 lớp bùn đầy tôm và khả năng xả cạn nước để cải tạo ao nuôi cũng không được do bùn bên ngoài cao bằng mực nước trong ao. Nguyên nhân là do bùn tràn từ khu vực tập kết cát được bơm từ phía Đông cầu T về khu đất của Công ty cổ phần Đ do Công ty TNHH T2 thi công cho đường A.

- Ông cũng đã có kiến nghị đề nghị các cấp sớm giải quyết để ông tổ chức sản xuất, vì từ khi thi công và bùn lấp đường lấy nước vào ông đã trễ 02 vụ nuôi tôm, được Phòng NN&PTNT huyện ghi nhận sau buổi làm việc sẽ có báo cáo và tham mưu Ủy ban nhân dân huyện N tổ chức họp giải quyết.

Đồng thời, Biên bản họp do Ủy ban nhân dân thị trấn N tổ chức ngày 15/9/2020 ông cũng đã có ý kiến yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T3 kiểm kê đo đạc toàn bộ diện tích đất này của ông mua đấu giá từ năm 1994 để công nhận quyền sở hữu sử dụng đất trước khi thu hồi đất và đề nghị hỗ trợ việc môi trường gây thiệt hại cho ông, đã được Ủy ban nhân dân thị trấn N ghi nhận, cam kết có kiến nghị lên Ủy ban nhân dân huyện X1 giải quyết trong thời gian sớm nhất. Thế nhưng đến nay các yêu cầu chính đáng nêu trên của ông vẫn không được quan tâm xem xét, ghi nhận, giải quyết một cách khách quan, kịp thời, đầy đủ và hợp lý.

Thứ năm: về đơn giá đất mà Uỷ ban nhân an huyện N áp dụng để bồi thường về đất cho ông theo các quyết định bồi thường, hỗ trợ (chỉ 36.000đ/m^2 đối với đất nuôi trồng thủy sản và 46.000đ/m^2 đối với đất trồng cây lâu năm) là quá thấp so với giá thị trường tại thời điểm thu hồi đất, không đúng nguyên tắc để định giá đất theo Luật Đất đai năm 2013 (khoản 1 Điều 112) là: "Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất. Cùng số thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau".

- Thứ sáu: tại các Quyết định công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất Ủy ban nhân dân huyện N chỉ công nhận một phần diện tích đất cho ông đối với đất đang bị thu hồi, giải tỏa để xây dựng đường 129, chứ không xét giải quyết công

nhận toàn bộ các thửa đất mà ông đã mua đấu giá, quản lý sử dụng ổn định lâu dài, hợp pháp từ năm 1994 đến nay để thu hồi một phần các thửa đất trên.

Trong khi đó, nguồn gốc đất do ông tạo lập hợp pháp, quản lý sử dụng ổn định lâu dài, liên tục từ trước ngày 01/7/2004 không có tranh chấp, nhưng đến nay chỉ mới được Nhà nước công nhận một phần diện tích chứ không được thừa nhận toàn bộ; trong khi các thửa đất này đã được đo đạc cụ thể có Trích lục bản đồ thửa đất (kèm theo các quyết định công nhận và thu hồi đất) thể hiện rõ số thửa, số tờ bản đồ, tổng diện tích thửa đất, diện tích bị thu hồi, tọa độ, loại dất, chủ sử dụng đất… đã được cơ quan chức năng (chi nhánh Văn phòng Đ1) xét duyệt. Ông đã nhiều lần có yêu cầu, đề nghị như đã nêu nhưng đều không được xem xét giải quyết một cách khách quan, kịp thời.

Thứ bảy: thiệt hại thực tế phát sinh cho gia đình ông qua việc cưỡng chế thu hồi đất ngày 09/9/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N (đối với các diện tích đang nuôi tôm thẻ chân trắng công nghiệp ngoài phạm vi bị thu hồi và cưỡng chế thu hồi):

Như ông đã nêu, do việc cưỡng chế này đã phá dỡ, san lấp hoàn toàn các đường dẫn, thoát nước vào các thửa đất mà bản thân ông đang nuôi tôm thẻ chân trắng công nghiệp chưa đến thời kỳ thu hoạch tại các thửa đất số 13, 14 và 15 dẫn đến tôm chết hàng loạt buộc gia đình ông phải thu hồi sớm để giảm thiệt hại, đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp chính đáng của gia đình ông đối với tài sản ngoài phạm vi đất bị thu hồi, cụ thể:

+ Qua nuôi đợt 1 (thu hoạch vào tháng 5 và tháng 6/2021) ông đã thu lãi với số tiền 564.324.174đồng.

+ Thế nhưng đối với đợt 2 (thu hoạch sớm vào ngày 15/9/2021 do bị ảnh hưởng của việc cưỡng chế san lấp đường dẫn nước từ sông vào các ao nuôi và ngược lại, dẫn đến tôm chết tại các ao nuôi của các thửa đất số 13, 14, 15 ngoài phạm vi cưỡng chế thu hồi đất), gia đình ông bị lỗ tổng cộng 220.781.000đồng, chưa kể công lao động và các chi phí khác mà gia đình ông đã tự bỏ ra đầu tư nuôi tôm trong hơn 02 tháng của đợt này.

Tổng thiệt hại ước tính: 564.324.174đồng (lãi đợt 1) + 220.781.000đồng (lỗ đợt 2) = 785.105.174đồng.

Do đó, ông Trần Văn M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để xây dựng đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 2536/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để xây dựng đường

trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để xây dựng đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 2818/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng cho hộ ông Trần Văn M đại diện nhóm (07 hộ) để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C (đoạn qua thị trấn N, huyện N) đợt 30 tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 2820/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng cho hộ ông Trần Văn M để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C (đoạn qua thị trấn N, huyện N) đợt 30 tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 16595/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc cưỡng chế thu hồi đất;

- Hủy Quyết định số 16596/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc cưỡng chế thu hồi đất;

- Hủy Quyết định số 16599/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc cưỡng chế thu hồi đất;

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N thực hiện bồi thường, hỗ trợ cho các hộ ông Trần Văn M, Nguyễn Văn B, ông Nguyễn L, ông Nguyễn C1 và ông Nguyễn X, ông Huỳnh M2 và bà Bùi Thị Tuyết S1 (đối với các thửa đất số 12, 37, 38 tờ bản đồ số 03-2020) theo đúng quy định của pháp luật;

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N khôi phục lại hệ thống cống lấy nước và thoát nước để các hộ quản lý, sử dụng lấy nước nuôi trồng thủy sản;

- Bồi thường thiệt hại cho gia đình ông M với thiệt hại thực tế phát sinh do ông M đang nuôi tôm tại các thửa đất số 13, 14 và 15 tờ bản đồ số 03-2020 bị ảnh hưởng (chết buộc phải thu hoạch sớm) do việc cưỡng chế san lấp cống lấy nước và thoát nước không thể tiếp tục nuôi được, với tổng số tiền là 785.105.174đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc:

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N khôi phục lại hệ thống cống lấy nước và thoát nước để các hộ quản lý, sử dụng lấy nước nuôi trồng thủy sản.

** Tại Văn bản nêu ý kiến của Chủ tịch và Ủy ban nhân dân huyện N, tại các phiên đối thoại và tại phiên toà sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch và Ủy ban nhân dân huyện N trình bày:*

- Về nguồn gốc: các thửa đất số 37, 38 và 12 thuộc mảnh chỉnh lý trích lục bản đồ địa chính số 03-2020 (gọi tắt là mảnh số 03-2020) có nguồn gốc sử dụng từ việc mua bán tài sản theo Hợp đồng mua bán tài sản ngày 29/4/1994.

Theo hồ sơ 60-CP thị trấn N thể hiện:

- Vị trí thửa đất số 37, mảnh số 03-2020 (hồ sơ đo đạc dự án) thuộc tờ bản đồ số 04, chưa phân thành thửa và không có hộ gia đình, cá nhân kê khai đăng ký sử dụng (theo hồ sơ 60-CP).

- Vị trí thửa đất số 38, mảnh số 03-2020 (hồ sơ đo đạc dự án) thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 04, loại đất ao tôm (theo hồ sơ 60-CP) do Ủy ban nhân thị trấn N đứng tên kê khai chủ sử dụng đất.

- Vị trí thửa đất số 12, mảnh số 03-2020 (hồ sơ đo đạc dự án) thuộc các thửa đất số 16, thửa đất số 22, thửa đất số 23 và thửa đất số 24, tờ bản đồ số 04, loại đất ao tôm (theo hồ sơ 60-CP) đều do Ủy ban nhân dân thị trấn N đứng tên kê khai chủ sử dụng đất.

Theo hồ sơ Dự án cơ sở dữ liệu đất đai làm cơ sở để cấp đổi, cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thị trấn N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt ngày 20/11/2015 thể hiện:

- Vị trí thửa đất số 37, mảnh số 03-2020 (hồ sơ đo đạc dự án) thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 03, loại đất DGT (theo hồ sơ CSDL) do Ủy ban nhân dân thị trấn N đứng tên kê khai chủ sử dụng đất.

- Vị trí thửa đất số 38, mảnh số 03-2020 (hồ sơ đo đạc dự án) thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 03, loại đất NTS (theo hồ sơ CSDL) do ông Trần Văn M đứng tên kê khai chủ sử dụng đất.

- Vị trí thửa đất số 12, mảnh số 03-2020 (hồ sơ đo đạc dự án) thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 03 (theo hồ sơ CSDL) do ông Trần Văn M và bà Tạ Thị Ngọc L1 đứng tên kê khai chủ sử dụng đất.

Theo hồ sơ đo đạc phục vụ dự án được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt ngày 21/5/2020:

- Thửa đất số 37, mảnh số 03-2020, loại đất CLN do nhóm hộ Bùi Thị Tuyết S1, Huỳnh M2, Nguyễn Văn B, Trần Văn M, Nguyễn C1, Nguyễn L, Nguyễn X đứng tên chủ sử dụng.

- Thửa đất số 38, mảnh số 03-2020, loại đất NTS do nhóm hộ Bùi Thị Tuyết S1, Huỳnh M2, Nguyễn Văn B, Trần Văn M, Nguyễn C1, Nguyễn L, Nguyễn X đứng tên chủ sử dụng.

- Thửa đất số 12, mảnh số 03-2020, loại đất NTS do ông Trần Văn M đứng tên chủ sử dụng.

- Theo Biên bản họp Hội đồng tư vấn xét nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất ngày 12/11/2019 của Ủy ban nhân dân thị trấn N xác nhận: các thửa đất số 37, 38,

12, mảnh số 03-2020 có nguồn gốc từ đất do ông Trần Văn M mua đấu giá của Ủy ban nhân dân huyện N và thời điểm sử dụng là từ năm 1994.

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thị trấn N và trên cơ sở các hồ sơ đất đai, thực tế sử dụng đất của các hộ dân, ngày 28/4/2022, Ủy ban nhân dân huyện N lần lượt ban hành Quyết định số 2535/QĐ-UBND; Quyết định số 2536/QĐ-UBND và Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để xây dựng đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam tương ứng với các thửa đất số 37 và 38, mảnh số 03-2020 cho Huỳnh M2, Bùi Thị Tuyết S1, Trần Văn M, Nguyễn Văn B, Nguyễn C1, Nguyễn L, Nguyễn X; thửa đất số 12, mảnh số 03-2020 cho ông Trần Văn M là đúng loại đất và đối tượng sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở các Quyết định công nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất đã nêu, Ủy ban nhân dân huyện N lần lượt ban hành các Quyết định số 2818/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 về bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng cho hộ ông Trần Văn M - đại diện nhóm (07 hộ) và Quyết định số 2820/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 về bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng cho hộ ông Trần Văn M để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường trục chính từ khu công nghiệp Đ và sân bay C là đảm bảo đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và đúng theo quy định của pháp luật.

Trình tự thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân đã được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, các hộ dân vẫn không chấp hành quyết định thu hồi đất, không thống nhất nhận tiền và không thống nhất bàn giao mặt bằng để triển khai thi công dự án mặc dù đã được Ủy ban nhân dân thị trấn N, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn N, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng nhiều lần vận động, thuyết phục. Trên cơ sở đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N lần lượt ban hành các Quyết định số 16595/QĐ-UBND, Quyết định số 16596/QĐ-UBND và Quyết định số 16599/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 về việc cưỡng chế thu hồi đất của các hộ dân nói trên. Việc ban hành các quyết định cưỡng chế thu hồi đất là đúng theo quy định tại Điều 71 của Luật Đất đai 2013.

Việc tổ chức cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N là thực hiện các quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân huyện N để xây dựng đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam, không gây ra thiệt hại cho ông M và các hộ khác. Do đó, các yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M là không có cơ sở để xem xét giải quyết. Đề nghị Toà án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* thống nhất theo ý kiến của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 165/2024/HC-ST ngày 30/10/2024 và tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 10/2025/QĐ-T ngày 20/3/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng) đã quyết định:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 143; khoản 2 Điều 165; khoản 2 Điều 173 của Luật Tố tụng Hành chính năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M về việc: buộc Ủy ban nhân dân huyện N khôi phục lại hệ thống cống lấy nước và thoát nước để các hộ quản lý, sử dụng lấy nước nuôi trồng thủy sản.

2. Căn cứ khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 của Luật Tố tụng Hành chính năm 2015; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 43/2013/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định 01/2017/NĐ-CP06/01/2017 của Chính phủ; Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T4; Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014; Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M về việc:

- Hủy Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để xây dựng đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 2536/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để xây dựng đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để xây dựng đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 2818/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng cho hộ ông Trần Văn M đại diện nhóm (07 hộ) để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C (đoạn qua thị trấn N, huyện N) đợt 30 tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 2820/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng cho hộ ông Trần Văn M để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường trục chính từ khu công nghiệp

T đi cảng K và sân bay C (đoạn qua thị trấn N, huyện N) đợt 30 tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 16595/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc cưỡng chế thu hồi đất;

- Hủy Quyết định số 16596/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc cưỡng chế thu hồi đất;

- Hủy Quyết định số 16599/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc cưỡng chế thu hồi đất;

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N thực hiện bồi thường, hỗ trợ cho các hộ ông Trần Văn M, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn L, ông Nguyễn C1, ông Nguyễn X, ông Huỳnh M2, bà Bùi Thị Tuyết S1 (đối với các thửa đất số 12, 37, 38, tờ bản đồ số 03-2020) theo đúng quy định của pháp luật;

- Bồi thường thiệt hại cho gia đình ông Trần Văn M với thiệt hại thực tế phát sinh do ông M đang nuôi tại các thửa đất số 13, 14, 15, tờ bản đồ số 03-2020 bị ảnh hưởng (chết buộc phải thu hoạch sớm) do việc cưỡng chế san lấp cống lấy nước và thoát nước không thể tiếp tục nuôi được, với tổng số tiền là 785.105.174đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/11/2024, người khởi kiện ông Trần Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn L kháng cáo bản án sơ thẩm về các nội dung mà Toà án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Văn M là ông Nguyễn S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông Nguyễn S và ông Nguyễn Lữ G nguyên nội dung kháng cáo.

- Luật sư Trương Ngọc T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn M và ông Nguyễn L, sửa bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông người khởi kiện ông Trần Văn M và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn L, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 165/2024/HC-ST ngày 30/10/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên toà phúc thẩm, người khởi kiện ông Trần Văn M vắng mặt nhưng có người đại diện theo uỷ quyền; người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện N và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Uỷ ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đà Nẵng) do bà Nguyễn Thiều Hiền M1 đại diện có đơn xin vắng mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Uỷ ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N có đơn xin hoãn phiên toà; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt (trừ ông Nguyễn L). Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 225 của Luật Tố tụng Hành chính, quyết định tiến hành phiên toà phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn L, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Đối với yêu cầu huỷ Quyết định số 2535/QĐ-UBND, huỷ Quyết định số 2536/QĐ-UBND và huỷ Quyết định số 2539/QĐ-UBND cùng ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để xây dựng đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Hội đồng xét xử thấy: theo Biên bản họp Hội đồng tư vấn xét nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất ngày 12/11/2019 của Ủy ban nhân dân thị trấn N thì các thửa đất số 12, 37, 38 có nguồn gốc do ông Trần Văn M mua đấu giá của Ủy ban nhân dân huyện N và thời điểm sử dụng từ năm 1994.

Theo hồ sơ 60-CP, vị trí các thửa đất như sau: vị trí thửa đất số 37 thuộc tờ bản đồ số 04, chưa phân thành thửa và không có hộ gia đình, cá nhân kê khai đăng ký sử dụng; vị trí thửa đất số 38 thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 04, loại đất ao tôm, do Ủy ban nhân thị trấn N đứng tên kê khai chủ sử dụng đất; vị trí thửa đất số 12 thuộc các thửa đất số 16, thửa đất số 22, thửa đất số 23, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 04, loại đất ao tôm, đều do Ủy ban nhân dân thị trấn N đứng tên kê khai chủ sử dụng đất.

Theo hồ sơ Dự án cơ sở dữ liệu đất đai làm cơ sở để cấp đổi, cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thị trấn N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt ngày 20/11/2015, vị trí các thửa đất thể hiện như sau: vị trí thửa đất số 37 thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 03, loại đất DGT, do Ủy ban nhân dân thị trấn N đứng tên kê khai chủ sử dụng đất; vị trí thửa đất số 38 thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 03, loại đất NTS, do ông Trần Văn M đứng tên kê khai chủ sử dụng đất; vị trí thửa đất số 12 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 03, do ông Trần Văn M và bà Tạ Thị Ngọc L1 đứng tên kê khai chủ sử dụng đất.

Theo hồ sơ đo đạc phục vụ dự án được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt ngày 21/5/2020: thửa đất số 37, mảnh số 03-2020, diện tích 239,8m^2,

loại đất CLN do nhóm hộ Bùi Thị Tuyết S1, Huỳnh M2, Nguyễn Văn B, Trần Văn M, Nguyễn C1, Nguyễn L, Nguyễn X đứng tên chủ sử dụng; thửa đất số 38, mảnh số 03-2020, diện tích 1.214,6m^2, loại đất NTS do nhóm hộ Bùi Thị Tuyết S1, Huỳnh M2, Nguyễn Văn B, Trần Văn M, Nguyễn C1, Nguyễn L, Nguyễn X đứng tên chủ sử dụng và thửa đất số 12, mảnh số 03-2020, diện tích 2.386,2m^2, loại đất NTS do ông Trần Văn M đứng tên chủ sử dụng.

Theo Hợp đồng mua bán tài sản ngày 29/4/1994, Ủy ban nhân dân huyện N bán cho ông M một nhà làm việc diện tích 127m^2 (mái ngói, nền lót đanh, tường ván gỗ) và hồ nuôi tôm diện tích 3,7ha. Diện tích đất ông M bị thu hồi thuộc diện tích 3,7ha hồ nuôi tôm theo Hợp đồng mua bán tài sản nêu trên, không thuộc phần diện tích nhà làm việc 127m^2, ông M sử dụng thửa đất số 38 vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản. Đối với thửa đất số 37: theo hồ sơ đo đạc, thửa đất số 37 được xác định là bờ chung của các hồ nuôi tôm. Theo Biên bản họp Hội đồng tư vấn xét nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất thị trấn N ngày 12/11/2019 thì thửa đất số 12 do ông M sử dụng vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản, phù hợp với nguồn gốc mua đấu giá tài sản và quá trình đăng ký, kê khai hồ sơ địa chính. Do đó, việc Ủy ban nhân dân huyện N ban hành các Quyết định số 2536/QĐ-UBND, số 2535/QĐ-UBND và số 2539/QĐ-UBND cùng ngày 28/4/2021, công nhận và thu hồi một phần diện tích đất tại các thửa đất số 38 (515,2m^2), thửa đất số 12 (99m^2), loại đất nuôi trồng thuỷ sản; thửa đất số 37 (205,7m^2), loại đất trồng cây lâu năm, là có căn cứ, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và có lợi cho người sử dụng đất.

[2.2] Xét yêu cầu hủy Quyết định số 2818/QĐ-UBND và Quyết định số 2820/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng cho nhóm hộ ông M (đại diện nhóm 07 hộ) và hộ ông M. Hội đồng xét xử thấy: theo Biên bản kê khai và kiểm đếm hiện trạng số 15/BBKK ngày 03/11/2020 thể hiện thửa đất số 37, thửa đất số 38 nuôi tôm sú. Biên bản này được ông Nguyễn Lữ K vào nhưng không có ý kiến gì về việc xác định tôm sú hay tôm thẻ chân trắng nuôi trong ao. Ông M cho rằng tôm nuôi trong ao là tôm thẻ chân trắng nhưng ông M không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc nuôi tôm thẻ chân trắng thuộc vùng quy hoạch nuôi tôm của tỉnh Quảng Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q. Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 2818/QĐ-UBND và Quyết định số 2820/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 hỗ trợ theo giá nuôi tôm sú là phù hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q.

[2.3] Đối với kháng cáo yêu cầu huỷ các Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 16595/QĐ-UBND, số 16596/QĐ-UBND và số 16599/QĐ-UBND cùng ngày

19/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N đối với hộ ông M, ông M2, bà S1, ông B, ông C1, ông L, ông X. Hội đồng xét xử thấy: sau khi ban hành các Quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ cho ông M (đại diện), cơ quan có thẩm quyền đã tiến hành vận động, thuyết phục các ông, bà thực hiện việc bàn giao đất. Tuy nhiên, ông M và nhóm hộ ông M vẫn không tự nguyện bàn giao đất cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N ban hành các Quyết định cưỡng chế thu hồi đất nêu trên là đúng thẩm quyền và đúng quy định tại Điều 71 của Luật Đất đai năm 2013, khoản 6 Điều 17 Nghị định 43/2013/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Mặt khác, hiện nay việc cưỡng chế đã được thực hiện xong. Do đó, kháng cáo của ông M, ông L yêu cầu huỷ các Quyết định này là không thể chấp nhận.

[2.4] Về việc bồi thường đối với khối lượng đất đôn tại các thửa đất số 12, 37, 38 thì thấy: tại Bảng tính giá trị bồi thường, hỗ trợ số 02/BBAG-BT thể hiện Ủy ban nhân dân huyện N đã tính giá trị bờ 1 với khối lượng 3.519m^3, kè đá hộc, cống, bờ 2 khối lượng 57,31m^3, bờ 3 khối lượng 52,04m^3, bờ 4 khối lượng 10,01m^3. Đây là các bờ chung của các thửa đất bị thu hồi, được tính trong cùng một bảng tính. Thực tế các bờ thửa đều có độ rộng lớn hơn 0,5m, Ủy ban nhân dân huyện N đã kiểm kê khối lượng đất đắp bờ để tính giá trị bồi thường cho các hộ bị ảnh hưởng là phù hợp với quy định hiện hành. Đồng thời, kinh phí bồi thường về khối lượng đất đắp bờ lớn hơn nhiều so với kinh phí bồi thường về diện tích bờ đất và có lợi cho người có đất bị thu hồi nên Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông M và ông L.

[2.5] Về hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi thu hồi đất: theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ; khoản 2, khoản 3 Điều 5 Thông tư 37/2014/TT-BTNMT của Bộ T4 thì hộ ông M không đủ điều kiện hỗ trợ ổn định sản xuất, do diện tích đất bị thu hồi tại 03 Quyết định nêu trên có tỉ lệ dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng tại thị trấn N. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện N không hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất cho hộ ông M là có cơ sở.

[2.6] Xét yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện N thực hiện bồi thường, hỗ trợ cho các hộ ông, bà: Trần Văn M, Nguyễn Văn B, Nguyễn L, Nguyễn C1, Nguyễn X, Huỳnh M2 và Bùi Thị Tuyết S1 (đối với các thửa đất số 12, 37, 38, tờ bản đồ số 03-2020) theo đúng quy định của pháp luật thì thấy rằng: việc Ủy ban nhân dân huyện N ban hành các Quyết định công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi, bồi thường và hỗ trợ cho hộ ông M đối với các thửa đất số 12, 37, 38 đầy đủ và đúng quy định pháp luật nên nội dung kháng cáo này không có cơ sở chấp nhận.

[2.7] Xét yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện N bồi thường thiệt hại cho gia đình ông M với thiệt hại thực tế phát sinh do ông M đang nuôi tại các thửa đất

số 13, 14, 15, tờ bản đồ số 03-2020 bị ảnh hưởng (chết buộc phải thu hoạch sớm) do việc cưỡng chế san lấp cống lấy nước và thoát nước không thể tiếp tục nuôi được, tổng số tiền 785.105.174đồng. Hội đồng xét xử thấy: trong quá trình giải quyết vụ án, ông M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại thực tế phát sinh đối với các thửa đất số 13, 14, 15, tờ bản đồ số 03-2020 bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi các thửa đất số 12, 37, 38, tờ bản đồ số 03-2020. Mặt khác, ông M trình bày rằng nguyên nhân gây thiệt hại (nếu có) là do đơn vị thi công dự án chứ không phải do việc cưỡng chế thu hồi đất của Ủy ban nhân dân huyện N gây ra. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông M.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy Toà án cấp sơ thẩm xử bác các yêu cầu khởi kiện nêu trên của ông M là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn L cũng như lời bảo vệ của Luật sư; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Do toàn bộ nội dung kháng cáo không được chấp nhận, lẽ ra ông Trần Văn M và ông Nguyễn Lữ P chịu án phí hành chính phúc thẩm. Nhưng xét, ông M và ông L đều là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên ông M, ông L không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 143; khoản 2 Điều 165; khoản 2 Điều 173 của Luật Tố tụng Hành chính;

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M về việc: buộc Ủy ban nhân dân huyện N khôi phục lại hệ thống cống lấy nước và thoát nước để các hộ quản lý, sử dụng lấy nước nuôi trồng thủy sản.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính,

Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn L; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 165/2024/HC-ST ngày 30/10/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng).

Áp dụng Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 43/2013/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định 01/2017/NĐ-

CP06/01/2017 của Chính phủ; Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T4; Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014; Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M về việc yêu cầu Toà án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để xây dựng đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 2536/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để xây dựng đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất để xây dựng đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 2818/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng cho hộ ông Trần Văn M đại diện nhóm (07 hộ) để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C (đoạn qua thị trấn N, huyện N) đợt 30 tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 2820/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng cho hộ ông Trần Văn M để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C (đoạn qua thị trấn N, huyện N) đợt 30 tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Quyết định số 16595/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc cưỡng chế thu hồi đất;

- Hủy Quyết định số 16596/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc cưỡng chế thu hồi đất;

- Hủy Quyết định số 16599/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc cưỡng chế thu hồi đất;

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N thực hiện bồi thường, hỗ trợ cho các hộ ông Trần Văn M, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn L, ông Nguyễn C1, ông

Nguyễn X, ông Huỳnh M2, bà Bùi Thị Tuyết S1 (đối với các thửa đất số 12, 37, 38, tờ bản đồ số 03-2020) theo đúng quy định của pháp luật;

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N thực hiện bồi thường thiệt hại cho gia đình ông Trần Văn M với thiệt hại thực tế phát sinh do ông M đang nuôi tại các thửa đất số 13, 14, 15, tờ bản đồ số 03-2020 bị ảnh hưởng (chết buộc phải thu hoạch sớm) do việc cưỡng chế san lấp cống lấy nước và thoát nước không thể tiếp tục nuôi được, với tổng số tiền là 785.105.174đồng.

3. Về án phí: miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Trần Văn M và ông Nguyễn Lữ .

4. Quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND Tp. Đà Nẵng;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- THA dân sự Tp. Đà Nẵng;
- Đương sự; Luật sư;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kim Liên